

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh

- Mã chứng khoán: NQN

- Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203 3835733

- Email: nuocsachqn@gmail.com Website: <https://quawaco.com.vn/>

- Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/3/2026 tại đường dẫn: <https://quawaco.com.vn/category/co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

Tài liệu đính kèm:
- BCTC năm 2025

Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT

Vũ Văn Tuấn

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	1.057.433.125	1.137.793.061
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (ĐỒNG)		0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (ĐỒNG)	80.359.936	46.614.882
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	57.630.480.163	47.739.428.914
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	57.630.480.163	47.739.428.914
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	184.049.588.229	134.213.637.187
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	184.049.588.229	134.213.637.187
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	86.304.506.135	102.822.169.919
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	86.304.506.135	102.822.169.919
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
6. Nợ phải trả quá hạn	156			
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	D (đồng)	12.009.961.873	14.823.376.368
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	508.315.940.393	508.315.940.393

9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	D (đồng)	159.220.247.029	148.988.237.791
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	D (đồng)	145.191.516.540	135.106.149.084
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (ĐỒNG)	14.028.730.489	13.882.088.707
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	D (đồng)	155.142.222.858	151.801.652.286
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (ĐỒNG)	14.028.730.489	13.882.088.707
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	16.087.986.044	12.009.961.873
12. Tổng quỹ lương	622	D (đồng)	291.207.142.959	246.333.179.878
13. Số lao động bình quân (người)	610		1.321	1.344
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		220.444.469	183.283.616

Hà Long, ngày 24 tháng 03 năm 2026

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lập biểu

Kế toán trưởng


Lê Thị Hậu


Tô Thị Hằng Nga




Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100104 ngày 25 tháng 08 năm 2010 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh (nay là Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh) và thay đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên
Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên
Ông Trần Mạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên
Bà Tô Thị Hằng Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hồng	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Tố Như	Thành viên Ban Kiểm soát

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Vũ Văn Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh

Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Văn Tuấn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Số: 240326.010/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh được lập ngày 24 tháng 03 năm 2026, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 9a của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang tạm ngừng triển khai dự án Tòa nhà chung cư Quawaco từ năm 2014 và đang rà soát, hoàn thiện các thủ tục chuyển đổi mục đích Dự án. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thể đánh giá tồn thất của dự án này (nếu có) và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan đến Dự án này hay không.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		157.463.825.427	154.549.943.253
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	53.304.509.084	110.904.167.594
111 1. Tiền		13.304.509.084	70.904.167.594
112 2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	40.000.000.000
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		66.137.752.851	14.318.264.731
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	4.049.126.245	2.284.845.452
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	55.396.298.620	9.112.238.579
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.749.761.111	4.058.973.761
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.057.433.125)	(1.137.793.061)
140 III. Hàng tồn kho	8	32.482.282.164	26.935.857.946
141 1. Hàng tồn kho		32.482.282.164	27.440.243.034
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(504.385.088)
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		5.539.281.328	2.391.652.982
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	243.157.966	416.316.177
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.248.597.774	1.975.336.805
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	47.525.588	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.074.005.625.542	976.110.836.739
220 I. Tài sản cố định		927.554.261.037	888.808.515.993
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	922.408.006.113	886.427.600.271
222 - Nguyên giá		3.197.876.581.278	2.972.601.543.391
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.275.468.575.165)	(2.086.173.943.120)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	5.146.254.924	2.380.915.722
228 - Nguyên giá		13.149.853.651	9.497.347.938
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(8.003.598.727)	(7.116.432.216)
240 II. Tài sản dở dang dài hạn	9	134.523.242.912	78.977.706.978
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		61.522.861.960	61.522.861.960
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73.000.380.952	17.454.845.018
260 III. Tài sản dài hạn khác		11.928.121.593	8.324.613.768
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	11.928.121.593	8.324.613.768
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.231.469.450.969	1.130.660.779.992

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		557.222.312.899	473.141.654.196
310 I. Nợ ngắn hạn		281.311.142.272	232.031.603.657
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	83.616.943.279	69.616.862.490
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	417.850.904	383.831.797
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16.135.511.632	12.009.961.873
314 4. Phải trả người lao động		81.509.094.958	61.919.425.795
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.135.617.103	3.580.172.139
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	30.412.810	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.747.896.659	2.614.290.020
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	74.148.143.947	61.257.092.698
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.569.670.980	20.649.966.845
330 II. Nợ dài hạn		275.911.170.627	241.110.050.539
337 1. Phải trả dài hạn khác	18	5.557.076.263	4.074.243.433
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	270.354.094.364	237.035.807.106
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		674.247.138.070	657.519.125.796
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	674.247.138.070	657.519.125.796
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.315.940.393	508.315.940.393
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.315.940.393	508.315.940.393
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		80.242.011.368	71.719.968.890
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.019.586.309	56.813.616.513
421b - LNST chưa phân phối năm nay		65.019.586.309	56.813.616.513
422 4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		20.669.600.000	20.669.600.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.231.469.450.969	1.130.660.779.992

Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	868.614.576.253	810.799.562.100
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		868.614.576.253	810.799.562.100
11 3. Giá vốn hàng bán	23	696.238.210.889	648.074.884.500
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		172.376.365.364	162.724.677.600
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.490.767.929	1.101.678.664
22 6. Chi phí tài chính	25	20.011.093.784	20.166.755.364
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		20.011.093.784	20.166.755.364
25 7. Chi phí bán hàng	26	291.058.773	66.657.016
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	81.061.475.917	74.041.499.800
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		72.503.504.819	69.551.444.084
31 10. Thu nhập khác	28	10.403.825.420	2.569.693.180
32 11. Chi phí khác	29	2.346.549.289	1.063.180.480
40 12. Lợi nhuận khác		8.057.276.131	1.506.512.700
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		80.560.780.950	71.057.956.784
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	15.541.194.641	14.244.340.271
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>65.019.586.309</u>	<u>56.813.616.513</u>
70 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.279	1.118

Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	1.028.394.394.795	953.732.004.003
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(280.093.621.200)	(267.570.099.286)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(246.195.697.535)	(206.721.761.978)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(20.069.057.365)	(20.607.956.684)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(12.857.182.269)	(16.659.329.324)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10.955.713.318	9.964.358.763
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(221.403.981.120)	(183.867.826.463)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	258.730.568.624	268.269.389.031
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(349.514.077.041)	(227.125.702.502)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	109.474.582
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.563.178.889	812.692.362
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(347.950.898.152)	(226.203.535.558)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	115.530.724.900	78.013.324.200
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(69.321.386.393)	(65.346.974.594)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(14.588.667.489)	(14.436.172.412)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	31.620.671.018	(1.769.822.806)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(57.599.658.510)	40.296.030.667
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	110.904.167.594	70.608.136.927
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 53.304.509.084	110.904.167.594

Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100104 ngày 25 tháng 08 năm 2010 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh (nay là Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh) và thay đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 508.315.940.393 VND, tương đương 50.831.594 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.293 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 1.344 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;
- Quản lý dự án đầu tư cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh;
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Xí nghiệp nước Đông Triều	Khu Yên Lâm 3, phường Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Xí nghiệp nước Uông Bí	Số 126, khu phố 6, đường Quang Trung, phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Xí nghiệp nước Quảng Yên	Số 46, đường Bạch Đằng, Khu 2, phường Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Xí nghiệp nước Bãi Cháy	Phường Hùng Thắng, TP.Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Xí nghiệp nước Hồng Gai	Số 176 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Nhà máy nước Diễn Vọng	Số 162 đường Đặng Châu Tuệ, Khu 7B, phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Xí nghiệp nước Cẩm Phả	Số 428A, đường Trần Phú, phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch Kinh doanh nước uống tinh khiết
- Xí nghiệp nước Vân Đồn	Khu 5, đặc khu Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: (tiếp)</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Xí nghiệp nước Miền Đông	Số 85 phố Hòa Bình, xã Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Xí nghiệp nước Móng Cái	Đường Nguyễn Du, phường Móng Cái 1, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
- Ban Quản lý dự án Cấp nước Quảng Ninh	Số 449, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Xây dựng công trình cấp nước

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
- Giấy phép và giấy nhượng quyền	03 năm
- Quyền phát hành	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

Trong năm 2025, Công ty khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải, truyền dẫn và máy móc thiết bị với tỷ lệ khấu hao nhanh bằng 0,86 lần mức khấu hao thông thường. Tổng giá trị khấu hao nhanh hơn so với mức khấu hao thông thường đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính năm 2025 là 66,43 tỷ VND (Năm 2024: khấu hao nhanh 81,2 tỷ VND).

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa và vận hành trạm nước chữa cháy.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh nước máy và chỉ cung cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.165.352.480	288.708.718
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.139.156.604	70.615.458.876
Các khoản tương đương tiền (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
	53.304.509.084	110.904.167.594

(i) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng sử dụng nước	3.220.098.401	(28.424.230)	1.295.930.291	(90.095.166)
Các đối tượng khác	829.027.844	(131.417.686)	988.915.161	(142.917.686)
	4.049.126.245	(159.841.916)	2.284.845.452	(233.012.852)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH TK Cộng	16.206.257.650	-	2.981.535.000	-
Công ty Cổ phần bơm Châu Âu	13.133.362.800	-	-	-
Công ty TNHH Minh Thông	6.101.051.600	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng An Dương	6.059.067.800	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hải Dương	3.245.888.200	-	-	-
Công ty Cổ phần Thiết lập Công nghệ Thiết bị Systems	1.583.491.858	-	-	-
Công ty Cổ phần Chuyển giao và Ứng dụng Công nghệ Địa kỹ thuật	1.425.486.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ xây dựng	-	-	2.111.344.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ thương mại và xây dựng Quảng Ninh	-	-	806.567.600	-
Công ty TNHH MTV An Hưng 69	-	-	890.917.000	-
Các đối tượng khác	7.641.692.712	(697.591.209)	2.321.874.979	(704.780.209)
	55.396.298.620	(697.591.209)	9.112.238.579	(704.780.209)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng vật tư thi công	4.746.162.859	-	3.039.955.376	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.064.540.519	-	478.963.285	-
- Dự thu lãi tiền gửi	216.575.342	-	288.986.302	-
- Tạm ứng	173.573.536	-	11.662.197	-
- Phải thu khác	548.908.855	(200.000.000)	239.406.601	(200.000.000)
	7.749.761.111	(200.000.000)	4.058.973.761	(200.000.000)
b) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty Cổ phần thương mại và đầu tư Ban Mai	200.000.000	(200.000.000)	200.000.000	(200.000.000)
- Các đối tượng khác	7.549.761.111	-	3.858.973.761	-
	7.749.761.111	(200.000.000)	4.058.973.761	(200.000.000)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	161.066.906	1.224.990	536.253.852	303.241.000
- UBND Phường Bãi Cháy	52.658.686	-	52.658.686	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Thắng - Cảng Cái Lân Bãi Cháy	41.796.000	-	41.796.000	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Uông Bí	36.963.000	-	36.963.000	-
- Các đối tượng khác	29.649.220	1.224.990	404.836.166	303.241.000
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	697.591.209	-	704.780.209	-
- Công ty Cổ phần Kiến trúc Đa Dụng	94.116.909	-	94.116.909	-
- Công ty Cổ phần xây dựng DCC	72.471.000	-	72.471.000	-
- Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế và Đầu tư xây dựng BHD	135.105.800	-	135.105.800	-
- Trung tâm Tư vấn Kiến trúc & Đầu tư Xây dựng	360.741.000	-	360.741.000	-
- Các đối tượng khác	35.156.500	-	42.345.500	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	200.000.000	-	200.000.000	-
- Công ty CP thương mại và đầu tư Ban Mai	200.000.000	-	200.000.000	-
	1.058.658.115	1.224.990	1.441.034.061	303.241.000

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.668.150.450	-	26.834.938.986	(504.385.088)
Công cụ, dụng cụ	611.183.503	-	568.812.086	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	64.204.811	-	36.491.962	-
Thành phẩm	138.743.400	-	-	-
	32.482.282.164	-	27.440.243.034	(504.385.088)

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tòa nhà chung cư Quawaco	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960

- Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco;
- Địa điểm: Đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng dự toán: 213.341.841.000 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn khác;
- Mục đích đầu tư: xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác;
- Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/03/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/01/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hạ Long đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án này. Quy hoạch mới được phê duyệt đã điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất.
- Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 28/06/2025, Công ty đã thông qua báo cáo tình hình thực hiện Dự án Tòa nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco và phương án chuyển đổi mục đích đầu tư thành dự án Đầu tư Xây dựng Trụ sở văn phòng Xí nghiệp nước Hồng Gai.
Đến thời điểm này, Công ty đang thực hiện làm việc với đơn vị tư vấn để rà soát đánh giá lại chất lượng công trình và thực hiện thủ tục điều chỉnh quy hoạch chỉ tiết tỷ lệ 1/500 để triển khai các bước tiếp theo theo quy định.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	73.000.380.952	17.228.982.532
- Đầu tư ống D355 từ cầu K67 đến trạm bơm tăng áp Hà Lâm	-	3.869.200.825
- Đầu tư nâng công suất Nhà máy nước Diễn Vọng lên 90.000m3/ngày đêm	1.341.702.099	1.096.692.711
- Đầu tư xây dựng nhà máy nước Yên Lập công suất 26.000 m3/ngày đêm (giai đoạn 2) (*)	40.771.567.880	1.654.496.566
- Đầu tư nâng cấp tự động hóa hệ thống bể lọc Nhà máy nước Diễn Vọng	3.348.200.223	-
- Sân phơi bùn và hành lang cây xanh Nhà máy nước Diễn Vọng	1.073.269.453	819.740.559
- Đầu tư xây dựng bể chứa nước sạch và sân phơi bùn Nhà máy nước Đồng Đăng	7.623.001.197	491.466.910
- Đầu tư lắp đặt cụm đồng hồ đầu tuyến trên mạng lưới cấp nước Xí nghiệp nước Quảng Yên	-	1.055.552.196
- Trạm xử lý nước sạch tại xã An Sinh, thị xã Đông Triều (Giai đoạn 2)	9.809.578.059	184.432.020
- Công trình khác	9.033.062.041	8.057.400.745
Sửa chữa lớn	-	225.862.486
	73.000.380.952	17.454.845.018

(*) Tên Dự án: Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập công suất 26.000m³/ngày đêm (Giai đoạn 2)

Địa điểm xây dựng: phường Minh Thành, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

Mục đích xây dựng: Đảm bảo nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt, dịch vụ thương mại và sản xuất của nhân dân khu vực phía Tây thành phố Hạ Long và thị xã Quảng Yên; Phát triển cấp nước theo quy hoạch của tỉnh Quảng Ninh; Chuẩn bị hạ tầng kỹ thuật cấp nước sản xuất cho nhân dân và các khu, cụm công nghiệp thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội.

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh.

Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay thương mại, vốn khấu hao và huy động khác.

Tổng mức đầu tư: 148,8 tỷ VND.

Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án triển khai từ năm 2020 và dự kiến hoàn thành trong năm 2026.

Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2025: Dự án đã tổ chức thi công và nghiệm thu giai đoạn hoàn thành gói thầu cung cấp vật tư, thiết bị thi công nhà máy.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	697.222.098.081	499.907.330.937	1.769.454.333.406	6.017.780.967	2.972.601.543.391
- Mua trong năm	70.000.000	9.507.328.927	2.447.696.148	3.985.840.259	16.010.865.334
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	46.464.937.223	80.313.309.871	105.592.551.011	139.339.440	232.510.137.545
- Phân loại lại và Tăng/giảm do phân loại lại tài sản sau quyết toán	(29.215.019.135)	27.153.974.483	2.560.206.452	(499.161.800)	-
- Thanh lý, nhượng bán	(5.126.942.326)	(6.086.445.495)	(11.908.827.171)	(123.750.000)	(23.245.964.992)
Số dư cuối năm	709.415.073.843	610.795.498.723	1.868.145.959.846	9.520.048.866	3.197.876.581.278
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	431.962.311.170	367.845.281.992	1.281.714.838.217	4.651.511.741	2.086.173.943.120
- Khấu hao trong năm	26.573.402.813	61.090.705.785	122.202.085.946	331.472.228	210.197.666.772
- Tăng/giảm do phân loại lại tài sản sau quyết toán	(366.942.278)	309.678.094	41.677.393	-	(15.586.791)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.660.298.115)	(5.697.341.194)	(10.406.058.627)	(123.750.000)	(20.887.447.936)
Số dư cuối năm	453.508.473.590	423.548.324.677	1.393.552.542.929	4.859.233.969	2.275.468.575.165
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	265.259.786.911	132.062.048.945	487.739.495.189	1.366.269.226	886.427.600.271
Tại ngày cuối năm	255.906.600.253	187.247.174.046	474.593.416.917	4.660.814.897	922.408.006.113

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 330.524.680.970 VND (tại ngày 01/01/2025 là 444.664.649.056 VND).
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.396.685.142.663 VND (tại ngày 01/01/2025 là 1.185.298.423.976 VND).

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	90.000.000	4.630.373.956	3.221.414.891	1.555.559.091	9.497.347.938
- Mua trong năm	-	2.090.814.000	1.513.879.363	-	3.604.693.363
- Tăng/giảm do phân loại lại tài sản sau quyết toán	-	408.949.376	103.404.338	-	512.353.714
- Thanh lý, nhượng bán	-	(154.000.000)	-	-	(154.000.000)
- Giảm do giấy phép hết hạn	-	-	(310.541.364)	-	(310.541.364)
Số dư cuối năm	90.000.000	6.976.137.332	4.528.157.228	1.555.559.091	13.149.853.651
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	90.000.000	3.334.810.195	2.136.062.930	1.555.559.091	7.116.432.216
- Khấu hao trong năm	-	903.666.652	432.454.432	-	1.336.121.084
- Tăng/giảm do phân loại lại tài sản sau quyết toán	-	14.560.693	1.026.098	-	15.586.791
- Thanh lý, nhượng bán	-	(154.000.000)	-	-	(154.000.000)
- Giảm do giấy phép hết hạn	-	-	(310.541.364)	-	(310.541.364)
Số dư cuối năm	90.000.000	4.099.037.540	2.259.002.096	1.555.559.091	8.003.598.727
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	1.295.563.761	1.085.351.961	-	2.380.915.722
Tại ngày cuối năm	-	2.877.099.792	2.269.155.132	-	5.146.254.924

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 859.187.435 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 5.774.728.621 VND (tại ngày 01/01/2025 là 6.080.269.985 VND).

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	55.470.605	86.943.410
Các khoản khác	187.687.361	329.372.767
	<u>243.157.966</u>	<u>416.316.177</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.687.833.106	6.853.260.006
Chi phí bản quyền phần mềm và chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	1.171.442.694	19.338.678
Các khoản khác	1.068.845.793	1.452.015.084
	<u>11.928.121.593</u>	<u>8.324.613.768</u>

13 . VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	13.321.284.300	13.321.284.300	9.359.355.300	15.702.039.600	6.978.600.000	6.978.600.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	12.234.510.050	12.234.510.050	17.017.934.060	12.819.940.630	16.432.503.480	16.432.503.480
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	9.000.717.564	9.000.717.564	18.561.275.098	10.311.491.979	17.250.500.683	17.250.500.683
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	7.270.400.000	7.270.400.000	11.323.967.000	8.586.691.000	10.007.676.000	10.007.676.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	2.052.000.000	2.052.000.000	2.052.000.000	2.052.000.000	2.052.000.000	2.052.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	860.517.000	860.517.000	7.380.242.400	3.331.559.400	4.909.200.000	4.909.200.000
	61.257.092.698	61.257.092.698	82.212.437.642	69.321.386.393	74.148.143.947	74.148.143.947

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
<i>Vay dài hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	22.860.824.700	22.860.824.700	13.585.355.300	25.061.394.900	11.384.785.100	11.384.785.100
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	119.339.833.703	119.339.833.703	16.517.663.784	33.035.327.568	102.822.169.919	102.822.169.919
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	70.736.836.000	70.736.836.000	35.801.874.560	29.837.874.690	76.700.835.870	76.700.835.870
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	46.171.540.801	46.171.540.801	90.470.954.998	28.872.767.077	107.769.728.722	107.769.728.722
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	31.573.924.200	31.573.924.200	17.549.529.100	19.910.658.000	29.212.795.300	29.212.795.300
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	4.208.823.400	4.208.823.400	2.052.000.000	4.104.000.000	2.156.823.400	2.156.823.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	3.401.117.000	3.401.117.000	21.765.784.800	10.711.801.800	14.455.100.000	14.455.100.000
	298.292.899.804	298.292.899.804	197.743.162.542	151.533.824.035	344.502.238.311	344.502.238.311
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(61.257.092.698)	(61.257.092.698)	(82.212.437.642)	(69.321.386.393)	(74.148.143.947)	(74.148.143.947)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	237.035.807.106	237.035.807.106			270.354.094.364	270.354.094.364

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2025		01/01/2025
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
						VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (*)	VND	Thả nổi	2027 - 2030	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	11.384.785.100	6.978.600.000	22.860.824.700
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2029 - 2032	Đầu tư dự án	Không có tài sản bảo đảm	102.822.169.919	16.517.663.784	119.339.833.703
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (*)	VND	Thả nổi	2028 - 2031	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	76.700.835.870	16.432.503.480	70.736.836.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (*)	VND	Thả nổi	2027 - 3035	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	107.769.728.722	17.250.500.683	46.171.540.801
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh (*)	VND	Thả nổi	2027 - 2029	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	29.212.795.300	10.007.676.000	31.573.924.200
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (*)	VND	Thả nổi	2027 - 2028	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	2.156.823.400	2.052.000.000	4.208.823.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long (*)	VND	Thả nổi	2027 - 2030	Đầu tư dự án	Tài sản hình thành từ vốn vay	14.455.100.000	4.909.200.000	3.401.117.000
						344.502.238.311		298.292.899.804
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(74.148.143.947)		(61.257.092.698)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						270.354.094.364		237.035.807.106

(*) Các khoản vay đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu	-	-	24.345.905.700	24.345.905.700
Công ty TNHH Công nghệ và Hạ tầng kỹ thuật Việt Nam	1.350.505.700	1.350.505.700	6.569.989.000	6.569.989.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Trường Giang	1.307.480.550	1.307.480.550	2.811.450.451	2.811.450.451
Công ty TNHH Môi trường Sông Công	-	-	2.190.600.000	2.190.600.000
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	4.735.528.900	4.735.528.900	1.521.075.350	1.521.075.350
Công ty Cổ phần Tích hợp hệ thống Nam Trường Sơn	4.698.386.440	4.698.386.440	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư HANAM	2.364.474.373	2.364.474.373	1.183.353.278	1.183.353.278
Công Ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu Xanh	5.137.851.780	5.137.851.780	398.516.585	398.516.585
Các đối tượng khác	64.022.715.536	64.022.715.536	30.595.972.126	30.595.972.126
	83.616.943.279	83.616.943.279	69.616.862.490	69.616.862.490

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khách sạn MYWAY Hạ Long	-	130.700.000
Các đối tượng khác	417.850.904	253.131.797
	417.850.904	383.831.797

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	8.940.318.753	8.940.318.753	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.150.283.890	15.541.194.641	12.857.182.269	-	4.834.296.262
Thuế thu nhập cá nhân	-	392.320.068	3.429.898.169	1.934.264.671	-	1.887.953.566
Thuế tài nguyên	-	484.891.297	4.863.568.228	4.983.266.008	-	365.193.517
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	630.025.000	6.098.821.000	6.557.879.000	-	170.967.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	15.626.880	317.133.583	380.286.051	47.525.588	-
Các loại thuế khác	-	8.687.064	67.667.783	39.861.064	-	36.493.783
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.328.127.674	105.932.914.383	105.420.434.553	-	8.840.607.504
	<u>-</u>	<u>12.009.961.873</u>	<u>145.191.516.540</u>	<u>141.113.492.369</u>	<u>47.525.588</u>	<u>16.135.511.632</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.199.367.677	1.233.256.559
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	1.936.249.426	2.346.915.580
	3.135.617.103	3.580.172.139

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí chăm sóc sức khỏe	6.881.502	1.278.302
Phải trả về phí dịch vụ môi trường rừng	2.474.707.424	411.998.704
Phải trả tiền thuê đất tạm tính	1.892.064.554	1.628.224.064
Cổ tức phải trả cổ đông	296	295
Các khoản phải trả khác	374.242.883	572.788.655
	4.747.896.659	2.614.290.020

b) Chi tiết theo đối tượng

Cục thuế tỉnh Quảng Ninh	1.892.064.554	1.628.224.064
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ninh	2.474.707.424	411.998.704
Các đối tượng khác	381.124.681	574.067.252
	4.747.896.659	2.614.290.020

18.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.557.076.263	4.074.243.433
	5.557.076.263	4.074.243.433

b) Chi tiết theo đối tượng

Công ty Taisei Corporation Nhật Bản	196.665.810	250.000.000
Trung tâm phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Sa Vĩ	142.955.000	127.955.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thanh Ngân	-	80.000.000
Công ty Cổ phần khách sạn Vịnh Hạ Long	200.000.000	-
Các đối tượng khác	4.917.455.453	3.516.288.433
	5.557.076.263	4.074.243.433

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doanh thu duy trì vận hành trụ cứu hỏa	30.412.810	-
	30.412.810	-

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB (*) VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	508.315.940.393	58.529.320.724	52.762.592.663	20.669.600.000	640.277.453.780
Lãi trong năm trước	-	-	56.813.616.513	-	56.813.616.513
Phân phối lợi nhuận	-	13.190.648.166	(38.326.419.956)	-	(25.135.771.790)
Chia cổ tức	-	-	(14.436.172.707)	-	(14.436.172.707)
Số dư cuối năm trước	508.315.940.393	71.719.968.890	56.813.616.513	20.669.600.000	657.519.125.796
Số dư đầu năm nay	508.315.940.393	71.719.968.890	56.813.616.513	20.669.600.000	657.519.125.796
Lãi trong năm nay	-	-	65.019.586.309	-	65.019.586.309
Phân phối lợi nhuận	-	8.522.042.478	(42.224.949.023)	-	(33.702.906.545)
Chia cổ tức	-	-	(14.588.667.490)	-	(14.588.667.490)
Số dư cuối năm nay	508.315.940.393	80.242.011.368	65.019.586.309	20.669.600.000	674.247.138.070

(*) Công ty đã trình Sở Tài chính thẩm định phương án bổ sung vốn Nhà nước tại các Dự án đầu tư hình thành tài sản cố định từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước (Xem Thuyết minh số 35.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		56.813.616.513
- Trích quỹ đầu tư phát triển	15,00	8.522.042.478
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	59,32	33.702.906.545
- Chi trả cổ tức	25,68	14.588.667.490

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Quảng Ninh	488.805.940.393	96,16	488.805.940.393	96,16
Các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84	19.510.000.000	3,84
	<u>508.315.940.393</u>	<u>100,00</u>	<u>508.315.940.393</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	508.315.940.393	508.315.940.393
- Vốn góp cuối năm	<u>508.315.940.393</u>	<u>508.315.940.393</u>
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	295	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	14.588.667.490	14.436.172.707
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	14.588.667.490	14.436.172.707
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	14.588.667.489	14.436.172.412
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	14.588.667.489	14.436.172.412
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	<u>296</u>	<u>295</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.831.594	50.831.594
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.594	50.831.594
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.831.594	50.831.594

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	80.242.011.368	71.719.968.890
	<u>80.242.011.368</u>	<u>71.719.968.890</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trạm bơm, giếng, bể nước, khu xử lý nước,... Theo các hợp đồng này, Công ty được miễn tiền thuê đất hoặc phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b) Nợ khó đòi đã xử lý		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		672.556.901	672.556.901
		672.556.901	672.556.901
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Doanh thu sản xuất nước sạch		832.736.109.621	780.597.476.539
Doanh thu phát triển mạng		7.705.697.450	7.120.839.084
Doanh thu nước uống tinh khiết		4.675.902.687	1.701.936.803
Doanh thu phí thoát nước		10.898.447.982	10.294.865.064
Doanh thu khác		12.598.418.513	11.084.444.610
		868.614.576.253	810.799.562.100
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Giá vốn sản xuất nước sạch		662.615.257.987	619.365.891.076
Giá vốn phát triển mạng		6.788.262.593	6.392.080.893
Giá vốn nước uống tinh khiết		4.000.867.807	1.590.905.961
Giá vốn phí thoát nước		9.962.250.978	9.829.628.103
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		768.253.237	504.385.088
Giá vốn khác		12.103.318.287	10.391.993.379
		696.238.210.889	648.074.884.500
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Lãi tiền gửi		1.490.767.929	1.101.678.664
		1.490.767.929	1.101.678.664
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Lãi tiền vay		20.011.093.784	20.166.755.364
		20.011.093.784	20.166.755.364

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.485.841	66.657.016
Chi phí khác bằng tiền	170.572.932	-
	291.058.773	66.657.016

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.354.237.417	2.297.793.981
Chi phí nhân công	37.749.703.771	37.729.879.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.463.640.914	5.576.923.809
Thuế, phí và lệ phí	1.985.693.215	2.971.163.311
Hoàn nhập dự phòng	(80.359.936)	(174.169.493)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	961.493.268	905.425.697
Chi phí khác bằng tiền	31.627.067.268	24.734.483.176
	81.061.475.917	74.041.499.800

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	2.450.110.639
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ, vật tư	10.012.890.000	-
Các khoản khác	390.935.420	119.582.541
	10.403.825.420	2.569.693.180

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thanh lý và giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	1.393.484.253	376.665.574
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	372.326.284	-
Hỗ trợ giảm tiền nước cho khách hàng	496.418.190	353.187.430
Chi phí phạt vi phạm hành chính	19.719.222	151.961.162
Các khoản khác	64.601.340	181.366.314
	2.346.549.289	1.063.180.480

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	80.560.780.950	71.057.956.784
Các khoản điều chỉnh tăng	1.435.012.052	1.152.520.911
- Chi phí không hợp lệ	1.435.012.052	1.152.520.911
Thu nhập chịu thuế TNDN	81.995.793.002	72.210.477.695
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm (thuế suất 20%)	16.399.158.601	14.442.095.539
Thuế TNDN được giảm chi cho lao động nữ	(881.306.000)	(351.415.000)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	23.342.040	153.659.732
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.541.194.641	14.244.340.271
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.150.283.890	4.565.272.943
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(12.857.182.269)	(16.659.329.324)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.834.296.262	2.150.283.890

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	65.019.586.309	56.813.616.513
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	65.019.586.309	56.813.616.513
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	50.831.594	50.831.594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.279	1.118

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.542.361.360	120.966.825.265
Chi phí nhân công	295.321.101.446	261.212.081.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	211.352.235.917	221.210.105.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.923.465.299	63.333.810.122
Chi phí khác bằng tiền	67.618.037.806	55.484.894.265
	777.757.201.828	722.207.716.479

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và tương đương tiền	52.139.156.604	-	-	52.139.156.604
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.439.045.440	-	-	11.439.045.440
	63.578.202.044	-	-	63.578.202.044
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và tương đương tiền	110.615.458.876	-	-	110.615.458.876
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.910.806.361	-	-	5.910.806.361
	116.526.265.238	-	-	116.526.265.238

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	74.148.143.947	231.771.086.743	38.583.007.621	344.502.238.311
Phải trả người bán, phải trả khác	88.364.839.938	5.557.076.263	-	93.921.916.201
Chi phí phải trả	3.135.617.103	-	-	3.135.617.103
	<u>165.648.600.988</u>	<u>237.328.163.006</u>	<u>38.583.007.621</u>	<u>441.559.771.615</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	61.257.092.698	148.259.763.022	88.776.044.084	298.292.899.804
Phải trả người bán, phải trả khác	72.231.152.510	4.074.243.433	-	76.305.395.943
Chi phí phải trả	3.580.172.139	-	-	3.580.172.139
	<u>137.068.417.347</u>	<u>152.334.006.455</u>	<u>88.776.044.084</u>	<u>378.178.467.886</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	115.530.724.900	78.013.324.200

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	69.321.386.393	65.346.974.594

35 . THÔNG TIN KHÁC

Thoái vốn Nhà nước

Theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/08/2017 của Thủ tướng Chính phủ, phần vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh dự định thoái là 38.344.178 cổ phần tương ứng với 95,16% vốn điều lệ của Công ty.

Theo Quyết định 908/QĐ-TTg ngày 29/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020, Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh thuộc đối tượng dừng thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020 để rà soát, xây dựng phương án sắp xếp, thoái vốn trong giai đoạn 2021 - 2025.

Theo Quyết định 1479/QĐ-TTg ngày 29/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước, Doanh nghiệp có vốn Nhà nước giai đoạn 2022 - 2025, Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh là doanh nghiệp giữ nguyên tỷ lệ vốn Nhà nước là 96,16%.

Theo đó, Công ty tạm dừng triển khai các công tác liên quan đến thoái vốn Nhà nước tại Công ty đến khi có các văn bản hướng dẫn tiếp theo.

Bổ sung vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa

Căn cứ Kết luận Thanh tra số 21/KL-TTr ngày 09/08/2022 của Thanh tra tỉnh Quảng Ninh về chấp hành pháp luật trong công tác cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước tại Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Quảng Ninh (Kết luận thanh tra số 21), theo đó kiến nghị Công ty tính toán xác định lại nguyên giá, giá trị đánh giá lại của các tài sản tính thiếu, tính chưa đúng đối với một số tài sản khi xác định vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa.

Công ty đã làm việc với đơn vị tư vấn, xác định lại nguyên giá, giá trị đánh giá lại của các tài sản tăng thêm tại thời điểm 30/06/2012 là 118.715.406.743 VND (Sau khi loại trừ phần giá trị đã tăng vốn nhà nước đối với những tài sản phải thực hiện đánh giá lại theo Kết luận thanh tra số 21), đã được Sở Xây dựng thẩm tra, Sở Tài chính đã có tờ trình số 1560/TTr-STC ngày 22/04/2025 về việc đề nghị UBND tỉnh xem xét bổ sung vốn nhà nước tại Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28/06/2025 cũng đã thông qua Báo cáo, chủ trương bổ sung vốn Nhà nước tại Công ty theo kiến nghị của Thanh tra tỉnh Quảng Ninh tại kết luận thanh tra số 21.

Bổ sung vốn Nhà nước tại các Dự án đầu tư hình thành tài sản cố định từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước

Căn cứ Kết luận Thanh tra số 267/KL-TTr ngày 06/03/2024 của Thanh tra Bộ Tài chính (Kết luận Thanh tra số 267), Công ty phải hạch toán tăng nguồn vốn Ngân sách Nhà nước đối với khoản hỗ trợ Đầu tư lắp đặt hệ thống cấp nước phục vụ nhân dân xã Cộng Hòa, Hệ thống cấp nước cho nhân dân phường Dương Huy; Khu 6 Thanh Sơn, Ưông Bí từ nguồn ngân sách cấp với số tiền là 20.669.600.000 VND. Bộ Tài chính có Văn bản số 4585/BTC-TTr ngày 09/05/2023 về việc hỗ trợ của NSNN đầu tư xây dựng công trình hạ tầng cấp nước tại Công ty.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty đã gửi văn bản số 495/PA-CTN ngày 04/03/2026 tới Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh về phương án bổ sung vốn Nhà nước tại Công ty. Theo đó đề nghị tăng vốn điều lệ của cổ đông Nhà nước theo kiến nghị của Kết luận Thanh tra số 21 và Kết luận Thanh tra số 267. Công ty sẽ thực hiện các nội dung tiếp theo sau khi có quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Rà soát tư cách công ty đại chúng đối với Doanh nghiệp Nhà nước

Căn cứ văn bản số 1474/UBCK-GSĐC ngày 24/02/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) về việc rà soát tư cách công ty đại chúng đối với Doanh nghiệp Nhà nước và công ty con của Doanh nghiệp Nhà nước đang thực hiện niêm yết/đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán.

Ngày 06/03/2026, Công ty đã gửi Văn bản số 517/CTN-TK tới UBCKNN và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc rà soát tư cách công ty đại chúng. Với các quy định của Luật số 56/2024/QH15, Công ty đáp ứng quy định về vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu trên 30 tỷ đồng nhưng không đáp ứng được quy định có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ. Bên cạnh đó, Công ty không đang trong thời gian thực hiện kế hoạch cơ cấu lại đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Khoản 7 Điều 59 Luật số 68/2025/QH15.

Công ty tiếp tục theo dõi, cập nhật tình hình và thực hiện báo cáo đầy đủ, đúng tiến độ đến UBCKNN, đồng thời, tiếp tục thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công ty đại chúng theo quy định của pháp luật.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

- UBND tỉnh Quảng Ninh
- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Mối quan hệ

Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cổ tức đã trả	14.028.730.489	13.882.088.412
- UBND tỉnh Quảng Ninh	14.028.730.489	13.882.088.412

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1	Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	1.136.083.516	819.876.805
2	Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên HĐQT	1.023.042.100	743.916.398
3	Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	990.981.825	721.493.398
4	Ông Trần Mạnh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	973.709.161	672.028.195
5	Ông Nguyễn Thế Đức	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	940.208.487	651.533.121
6	Bà Tô Thị Hằng Nga	Thành viên HĐQT	889.725.741	655.369.805
7	Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên HĐQT	718.809.653	575.271.134
8	Ông Nguyễn Đức Long (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2024)	Thành viên HĐQT	-	228.901.529
9	Bà Lê Thị Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát	774.232.741	566.746.599
10	Bà Phạm Phương Dung (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2024)	Thành viên Ban Kiểm soát	-	100.795.478
11	Ông Phạm Duy Hiếu (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2024)	Thành viên Ban Kiểm soát	-	102.529.991
12	Bà Lưu Thị Hiền (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2024)	Thành viên Ban Kiểm soát	-	85.765.130
13	Bà Nguyễn Thị Hồng (Bổ nhiệm từ ngày 26/06/2024)	Thành viên Ban Kiểm soát	273.869.776	114.862.944
14	Bà Nguyễn Tố Như (Bổ nhiệm từ ngày 26/06/2024)	Thành viên Ban Kiểm soát	264.613.028	107.247.344
			7.985.276.028	6.146.337.871

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán.



Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2026



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng




Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị